

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

101

房间 fángjiān

danh từ: phòng, căn phòng

Zhège fángjiān lǐ yǒu liǎng zhāng chuáng.

这个房间里有两张床。

Phòng này có hai chiếc giường.

102

房子 fángzi

danh từ: ngôi nhà, căn nhà

Wǒ dì mǎi le yí gè fángzi.

我弟买了一个房子。

Em trai tôi đã mua một căn nhà.

103

放 fàng

động từ: đặt, để

Nǐ zhīdào wǒ de shǒujī fàng nǎr le ma?

你知道我的手机放哪儿了吗？

Bạn biết tôi để điện thoại của tôi ở đâu không?

104

放假 fàngjià

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

động từ: nghỉ lễ, có kỳ nghỉ

Nǐ fàngjià qù nǎr wán le?

你放假去哪儿玩了？

Kỳ nghỉ vừa rồi bạn đi đâu chơi thế?

105

放学 fàngxué

vộng từ: học xong, hoàn thành lớp học trong ngày

Fàngxué hòu wǒmen yìqǐ qù túshūguǎn ba.

放学后我们一起去图书馆吧。

Học xong chúng ta đến thư viện cùng nhau đi!

106

飞 fēi

động từ: bay / di chuyển bằng máy bay

Wǒ míngtiān fēi Běijīng.

我明天飞北京。

Ngày mai tôi bay đến Bắc Kinh.

107

飞机 fēijī

danh từ: máy bay

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

Zhè shì wǒ dìyī cì zuòfēijī.

这是我第一次坐飞机。

Đây là lần đầu tiên tôi ngồi máy bay.

108

非常 fēicháng

phó từ: vô cùng / cực kỳ

Wǒ fēicháng xǐhuan chī Zhōngguó cài.

我非常喜欢吃中国菜。

Tôi vô cùng thích ăn đồ ăn Trung Quốc.

109

分 fēn

danh từ: điểm

lượng từ: 1 xu (tiền)

Nǐ kǎo le duōshao fēn?

你考了多少分?

Bạn thi được bao nhiêu điểm?

110

风 fēng

danh từ: gió

Wàibian fēng dà, duō chuān diǎnr yīfu.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

外边风大，多穿点儿衣服。

Bên ngoài gió to, mặc nhiều quần áo một chút.

111

干 gān

tính từ: khô

Yīfu gān le méiyǒu?

衣服干了没有?

Quần áo đã khô chưa?

112

干净 gānjìng

tính từ: sạch sẽ

Zhè jiā fàndiàn hěn gānjìng, wǒmen zài zhèr chī ba.

这家饭店很干净，我们在这儿吃吧。

Nhà hàng này rất sạch sẽ, chúng ta ăn ở đây đi!

113

干 gàn

động từ: làm, làm việc

Wǒ wǎnshàng yǒushì yào gàn, bùnéng gēn nǐ chīfàn le.

我晚上有事要干，不能跟你吃饭了。

Tối nay tôi có việc phải làm, không thể cùng bạn ăn cơm.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

114

干什么 gàn shénme

động từ: đang làm gì thế?

Nǐ zài gànshénme?

你在干什么?

Bạn đang làm gì thế?

115

高 gāo

tính từ: cao

Shànghǎi yǒu hěn duō gāolóu.

上海有很多高楼。

Có rất nhiều tòa nhà cao tầng ở Thượng Hải.

116

高兴 gāoxìng

tính từ: vui, phấn khởi

Hěn gāoxìng rènshi nǐ!

很高兴认识你!

Rất vui được làm quen với bạn!

117

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

告诉 gàosu

động từ: nói

Zhè jiàn shì búyào gàosu biéren.

这件事不要告诉别人。

Đừng nói với người khác về việc này.

118

哥哥/哥 gēge / gē

danh từ: anh trai

Wǒ gē zài Shēnzhèn gōngzuò.

我哥在深圳工作。

Anh trai tôi làm việc ở Thẩm Quyển.

119

歌 gē

danh từ: bài hát

Nǐ huìbúhuì chàng Zhōngwén gē?

你会不会唱中文歌？

Bạn có thể hát bài hát tiếng Trung không?

120

个 gè

lượng từ: (dùng cho người hoặc vật)

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

Tā shì gè hǎo rén.

他是个好人。

Anh ấy là một người tốt.

121

给 gěi

động từ: đưa cho, cho

Zhè shì wǒ nán péng you gěi wǒ de.

这是我男朋友给我的。

Bạn trai tôi đưa cho tôi cái này.

122

跟 gēn

liên từ: với / và

Nǐ zài gēn shuí shuō huà?

你在跟谁说话？

Bạn đang nói chuyện với ai thế?

123

工人 gōng rén

danh từ: công nhân

Zhèxiē gōng rén zhōng, yǒu yí bàn shì Zhōngguó rén.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

这些工人中，有一半是中国人。

Trong số những công nhân này, một nửa là người Trung Quốc.

124

工作 gōngzuò

danh từ: công việc

Nǐ shì zuò shénme gōngzuò de?

你是做什么工作的?

Bạn làm công việc gì?

125

关 guān

động từ: đóng, tắt

Chūmén qián jìde guān dēng!

出门前记得关灯!

Trước khi ra ngoài nhớ tắt đèn!

126

关上 guānshang

động từ: đóng (cửa) / tắt (đèn, thiết bị điện)

Tā shēngqì de guānshang le mén.

他生气地关上了门。

Anh ấy đóng cửa một cách giận dữ.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

127

贵 guì

tính từ: đắt

Zhège shāngdiàn lǐ de dōngxi hěn guì.

这个商店里的东西很贵。

Đồ ở cửa hàng này rất đắt.

128

国 guó

danh từ: nước, đất nước

Nǐ shì nǎ guó rén?

你是哪国人?

Bạn là người nước nào?

129

国家 guójiā

danh từ: quốc gia / đất nước

Zhège guójiā bǐ nàge dà hěn duō.

这个国家比那个大很多。

Đất nước này lớn hơn đất nước kia rất nhiều.

130

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

国外 guówài

danh từ: nước ngoài, ngoại quốc

Wǒ mèimei zài guówài dúshū.

我妹妹在国外读书。

Em gái tôi đang học ở nước ngoài.

131

过 guò

động từ: ăn mừng (ngày lễ) / tiêu tốn (thời gian)

Nǐ jīnnián huíjiā guònián ma?

你今年回家过年吗?

Bạn năm nay có về nhà ăn Tết Nguyên Đán không?

132

还 hái

phó từ: vẫn, còn

Nǐ hái xiǎngyào shénme?

你还想要什么?

Bạn còn muốn gì nữa?

133

还是 hái shì

liên từ: hay

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

Nǐ xiǎng chī mǐfàn háishi miàntiáo?

你想吃米饭还是面条儿?

Bạn muốn ăn cơm hay mì?

134

还有 hái yǒu

vẫn còn/ hơn nữa

Wǒmen hái yǒu duōshao shíjiān?

我们还有多少时间?

Chúng ta vẫn còn bao nhiêu thời gian?

135

孩子 háizi

danh từ: đứa trẻ / con

Nǐ yǒu méiyǒu háizi?

你有没有孩子?

Bạn có con chưa?

136

汉语 Hànyǔ

danh từ: tiếng Hán / tiếng Trung

Wǒ lái Zhōngguó xuéxí Hànyǔ.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

我来中国学习汉语。

Tôi đến Trung Quốc học tiếng Hán.

137

汉字 Hànzì

danh từ: Hán tự / chữ Hán

Wǒ rènshi liǎng sān bǎi gè Hànzì.

我认识两三百个汉字。

Tôi biết khoảng 200 đến 300 Hán tự.

138

好 hǎo

tính từ: tốt

Tā de Zhōngwén shì bān lǐ zuì hǎo de.

他的中文是班里最好的。

Tiếng Trung của anh ấy tốt nhất trong lớp.

139

好吃 hǎochī

tính từ: ngon, ăn ngon

Nǐ juéde nǎyíge cài zuì hǎochī?

你觉得哪一个菜最好吃?

Bạn thấy món nào ăn ngon nhất?

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

140

好看 hǎokàn

tính từ: đẹp mắt / hay (dùng cho phim ảnh, sách vở...)

Wǒ péngyou shuō zhège diànyǐng hěn hǎokàn.

我朋友说这个电影很好看。

Bạn tôi nói phim này rất hay.

141

好听 hǎotīng

tính từ: nghe hay

Zhège gē fēicháng hǎotīng.

这个歌非常好听。

Bài hát này nghe rất hay.

142

好玩儿 hǎowánr

tính từ: chơi vui, thú vị

Nǐ zhīdào Shànghǎi nǎlǐ hǎowánr ma?

你知道上海哪里好玩儿吗?

Bạn có biết ở Thượng Hải chỗ nào chơi vui không?

143

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

号 hào

danh từ: ngày trong tháng

Jīntiān jǐ hào le?

今天几号了?

Hôm nay là ngày bao nhiêu?

144

喝 hē

động từ: uống

Nǐ xiǎng hē lěngshuǐ háishi rèshuǐ?

你想喝冷水还是热水?

Bạn muốn uống nước lạnh hay nóng?

145

和 hé

liên từ: và / với

Wǒ hé tā shì hǎopéngyou.

我和他是好朋友。

Anh ấy và tôi là bạn tốt.

146

很 hěn

phó từ: rất / rất nhiều

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

Tā nán péngyou hěn gāo.

她男朋友很高。

Bạn trai cô ấy rất cao.

147

后 hòu

danh từ: sau / đằng sau

Wǒ liǎng diǎn hòu yǒu shíjiān.

我两点后有时间。

Sau 2 giờ tôi sẽ có thời gian.

148

后边 hòubian

danh từ: phía sau

Xuéxiào hòubian yǒu yì jiā shāngchǎng.

学校后边有一家商场。

Phía sau trường có một trung tâm mua sắm.

149

后天 hòutiān

danh từ: ngày kia

Hòutiān huì xià yǔ.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

后天会下雨。

Ngày kia trời sẽ mưa.

150

花 huā

danh từ: hoa

Wǒ nán péngyou chángcháng sòng wǒ huā.

我男朋友常常送我花。

Bạn trai tôi thường hay tặng hoa cho tôi.

151

话 huà

danh từ: tiếng / ngôn ngữ / phương ngữ

Wǒ tīngbudǒng Guǎngdōnghuà.

我听不懂广东话。

Tôi nghe không hiểu tiếng Quảng Đông.

152

坏 huài

tính từ: xấu, tệ

Wǒ bù juéde tā shì gè huàirén.

我不觉得他是个坏人。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

Tôi không nghĩ anh ấy là người xấu.

153

还 huán

động từ: hoàn trả / trả

Wǒ qù túshūguǎn huánshū.

我去图书馆还书。

Tôi tới thư viện trả sách.

154

回 huí

động từ: trở về

Nǐ shénmeshíhou huíguó?

你什么时候回国？

Bao giờ bạn về nước?

155

回答 huídá

động từ: trả lời

Wǒ bù zhīdào zěnmé huídá tā.

我不知道怎么回答他。

Tôi không biết trả lời anh ấy như nào.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

156

回到 huídào

động từ: trở về, về tới (địa điểm)

Wǒ huídào jiā de shíhòu, yǐjīng hěn wǎn le.

我回到家的时候，已经很晚了。

Khi tôi về tới nhà đã rất muộn rồi.

157

回家 huí jiā

động từ: về nhà

Wǒ yào huí jiā shuìjiào.

我要回家睡觉。

Tôi muốn về nhà đi ngủ.

158

回来 huílái

động từ: trở về, quay lại

Nǐ jǐdiǎn huílái?

你几点回来?

Mấy giờ bạn quay lại?

159

回去 huíqù

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

động từ: về

Tā huíqù le méiyǒu?

她回去了没有?

Cô ấy về chưa?

160

会 huì

động từ: có thể / biết

Wǒ huì shuō yìdiǎnr Hànyǔ.

我会说一点儿汉语。

Tôi biết nói một ít tiếng Trung.

161

火车 huǒchē

danh từ: tàu hỏa

Jīpiào tài guì le, wǒ zuò huǒchē qù.

机票太贵了，我坐火车去。

Vé máy bay đắt quá, tôi ngồi tàu hỏa đi.

162

机场 jīchǎng

danh từ: sân bay

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

Qù jīchǎng duōshao qián?

去机场多少钱?

Đi tới sân bay hết bao nhiêu tiền?

163

机票 jīpiào

danh từ: vé máy bay

Nǐ mǎi le jīpiào méiyǒu?

你买了机票没有?

Bạn mua vé máy bay chưa?

164

鸡蛋 jīdàn

danh từ: trứng gà

Qǐng zài wǒ de miàntiáor lǐ fàng yí gè jīdàn.

请在我的面条儿里放一个鸡蛋。

Xin hãy cho 1 quả trứng gà vào mì của tôi.

165

几 jǐ

số từ: mấy / bao nhiêu

Nǐ yì tiān gōngzuò jǐ ge xiǎoshí?

你一天工作几个小时?

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

Bạn một ngày làm việc mấy giờ đồng hồ?

166

记 jì

động từ: ghi lại / viết

Tā de diànhuà hàomǎ wǒ jì zài běnzi shàng le.

他的电话号码我记在本子上了。

Tôi ghi lại số điện thoại của anh ấy vào vở rồi.

167

记得 jìde

động từ: nhớ

Wǒ bú jìde tā de míngzi le.

我不记得他的名字了。

Tôi không nhớ tên anh ta.

168

记住 jìzhu

động từ: ghi nhớ / học thuộc

Jìzhu wǒ shuō de huà!

记住我说的话!

Ghi nhớ lời tôi nói!

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

169

家 jiā

danh từ: nhà / gia đình

Nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén?

你家有几口人?

Gia đình bạn có mấy người?

170

家里 jiā li

danh từ: (ở) nhà / trong nhà

Jiā li méi chī de le, wǒmen qù fàndiàn chī ba.

家里没吃的了，我们去饭店吃吧。

Ở nhà không còn đồ ăn. Chúng ta đi nhà hàng ăn đi!

171

家人 jiārén

danh từ: người nhà

Wǒ jiārén dōu zài guówài.

我家人都在国外。

Người nhà tôi đều đang ở nước ngoài.

172

间 jiān

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

lượng từ: căn (dùng cho phòng)

Wǒ yào yì jiān dàchuángfáng.

我要一间大床房。

Tôi muốn có một căn phòng với giường ngủ rộng.

173

见 jiàn

động từ: gặp

Hǎojiǔbùjiàn, nǐ zuìjìn zěnmeyàng?

好久不见，你最近怎么样？

Lâu rồi không gặp, bạn dạo này thế nào?

174

见面 jiànmiàn

động từ: gặp (ai đó) / gặp nhau

Wǒmen jīntiān wǎnshàng liù diǎn jiànmiàn, hǎo ma?

我们今天晚上六点见面，好吗？

6 giờ tối nay chúng ta gặp nhau, được chứ?

175

教 jiāo

động từ: dạy

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

Wǒ xiǎng qù Zhōngguó jiāo Yīngyǔ.

我想去中国教英语。

Tôi muốn đi Trung Quốc dạy tiếng Anh.

176

叫 jiào

động từ: gọi / tên là

Wǒ jiào Eileen, nǐ ne?

我叫 Eileen, 你呢?

Tôi tên là Eileen, bạn thì sao?

177

教学楼 jiàoxuélóu

danh từ: tòa giảng đường

Nǐ zài nǎyíge jiàoxuélóu lǐ shàngkè?

你在哪一个教学楼里上课?

Bạn học ở tòa giảng đường nào?

178

姐姐 / 姐 jiějie / jiě

danh từ: chị gái

Wǒ jiějie shì yīshēng.

我姐姐是医生。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

Chị gái tôi là bác sĩ.

179

介绍 jièshào

động từ: giới thiệu

Ràng tôi giới thiệu yíxià, zhè shì Lǐ Xiānsheng.

让我介绍一下，这是李先生。

Cho phép tôi giới thiệu một chút, đây là ngài Lý.

180

今年 jīnnián

danh từ: năm nay

Wǒ jīnnián bāyuè qù Zhōngguó.

我今年八月去中国。

Tháng 8 năm nay tôi đi Trung Quốc.

181

今天 jīntiān

danh từ: hôm nay

Jīntiān de tiānqì zhēn hǎo!

今天的天气真好！

Thời tiết hôm nay thật đẹp!

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

182

进 jìn

động từ: tiến vào / đi vào

Wǒ kànjiàn yí gè nǚhái jìn le tā de fángjiān.

我看见一个女孩进了他的房间。

Tôi nhìn thấy một cô gái đi vào phòng anh ấy.

183

进来 jìnlái

động từ: vào / đi vào

Wǒ néng jìnlái ma?

我能进来吗?

Tôi có thể vào không?

184

进去 jìnqù

động từ: vào / đi vào

Wǒ zěnmé jìnqù?

我怎么进去?

Tôi vào bằng cách nào đây?

185

九 jiǔ

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

số từ: chín

Zhè běn shū jiǔ kuài qián.

这本书九块钱。

Quyển sách này giá 9 tệ.

186

就 jiù

phó từ: đã

Wǒ yí gè xiǎoshí qián jiù dào le.

我一个小时之前就到了。

1 tiếng trước tôi đã tới đây rồi.

187

觉得 juéde

động từ: nghĩ / cảm thấy

Nǐ juéde Hànyǔ nán ma?

你觉得汉语难吗?

Bạn có nghĩ tiếng Hán khó không?

188

开 kāi

động từ: mở / bật

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

Qǐngwèn, zhège shāngchǎng jǐdiǎn kāimén?

请问，这个商场几点开门？

Xin hỏi, trung tâm mua sắm nay mấy giờ mở cửa?

189

开车 kāichē

động từ: lái xe

Nǐ huì kāichē ma?

你会开车吗？

Bạn có biết lái xe không?

190

开会 kāihuì

động từ: họp/mở cuộc họp/tham gia một cuộc họp

Wǒmen zài nǎr kāihuì?

我们在哪儿开会？

Chúng ta họp ở đâu?

191

开玩笑 kāi wánxiào

động từ: đùa, trêu đùa

Wǒ zài gēn nǐ kāiwánxiào!

我在跟你开玩笑！

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

Tôi đùa với bạn thôi!

192

看 kàn

động từ: xem / đọc / nhìn

Kàn, xiàyǔ le!

看，下雨了！

Nhìn kìa, mưa rồi!

193

看病 kànbìng

động từ: khám bệnh

Wǒ yào qù yīyuàn kànbìng.

我要去医院看病。

Tôi muốn đi bệnh viện khám bệnh.

194

看到 kàndào

động từ: thấy, nhìn thấy

Nǐ kàndào wǒ de qiánbāo le ma?

你看到我的钱包了吗？

Bạn thấy ví của tôi chưa?

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

195

看见 kànjiàn

động từ: nhìn, thấy, bắt gặp

Wǒ zuótiān zài túshūguǎn kànjiàn nǐ le.

我昨天在图书馆看见你了。

Hôm qua tôi thấy bạn ở thư viện.

196

考 kǎo

động từ: thi / làm bài thi

Wǒ kǎo le bāshí fēn.

我考了八十分。

Tôi thi được 80 điểm.

197

考试 kǎoshì

danh từ: kỳ thi

Wǒ míngtiān xiàwǔ yǒu gè kǎoshì.

我明天下午有个考试。

Chiều mai tôi có một kỳ thi.

198

渴 kě

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #2 từ 101 đến 200

tính từ: khát

Wǒ kě le, nǐ néng gěi wǒ yì bēi shuǐ ma?

我渴了，你能给我一杯水吗？

Tôi khát rồi, bạn có thể đưa tôi một ly nước được không?

199

课 kè

danh từ: lớp học / bài học

Lǎoshī, xiàcì kè shì shénmeshíhou?

老师，下次课是什么时候？

Thầy ơi, tiết học tới là khi nào?

200

课本 kèběn

danh từ: sách giáo khoa

Kèběn lǐ de zì nǐ dōu rènshi ma?

课本里的字你都认识吗？

Hán tự trong sách bạn đều nhận biết được hả?